

Thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay

Lê Thị Thu Mai*

Nhận ngày 6 tháng 4 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Tóm tắt: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa ba mặt của sự phát triển gồm: phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước coi trọng con người là trung tâm của sự phát triển, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển của sự nghiệp đổi mới; nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực. Do vậy, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội để mọi người dân đều được hưởng lợi từ thành quả phát triển là một định hướng chiến lược để phát triển bền vững đất nước, là các chính sách quan trọng trong quản lý điều hành kinh tế vĩ mô.

Từ khoá: Chính sách, an sinh xã hội, chính sách an sinh xã hội.

Phân loại ngành: Chính trị học

Abstract: Sustainable development is a development process that involves a close, reasonable and harmonious combination of three development aspects, including economic development, social justice, and environmental protection. In Vietnam, the Party and State value people as the center of development, considering them to be both the goal and the driving force of the cause of *Đổi mới*, or Renovation, and human resources to be the resource of all resources. Therefore, creating jobs, eliminating hunger, reducing poverty, and securing social protection for everyone to benefit from development achievements are a strategic orientation for the sustainable development of the country, as well as important policies in macroeconomic management.

Keywords: Policy, social protection, social protection policy.

Subject classification: Political Science

1. Đặt vấn đề

An sinh xã hội (ASXH) là trụ cột của hệ thống chính sách bảo đảm thực hiện các quyền con người như bình đẳng, tiến bộ, cuộc sống được cải thiện và nâng cao. Đảm bảo ASXH luôn là vấn đề chiến lược của các quốc gia. ASXH ở Việt Nam đã tương đối toàn diện và đa dạng, ngày càng mở rộng về phạm vi đối tượng và nâng cao về hiệu quả chính sách. Các chính sách ASXH góp phần xây dựng một xã hội tiến bộ, hài hoà, gắn kết. Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập với những cơ hội và thách thức mới đã và đang tác động tới ASXH của Việt Nam. Trên cơ sở thực trạng, bài viết đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường đảm bảo ASXH cho người dân Việt Nam hiện nay. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu: phân tích, tổng hợp, so sánh và phân tích số liệu.

2. An sinh xã hội và chính sách an sinh xã hội

Điều 25, Hiến chương Liên Hợp Quốc (năm 1948): “Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức độ tối thiểu về sức khoẻ và phúc lợi xã hội, bao gồm ăn, mặc, chăm sóc

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Email: lethumaiips@gmail.com

y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, goá phụ, tuổi già... hoặc các trường hợp bất khả kháng khác...”. Liên Hợp Quốc nhấn mạnh an sinh xã hội (ASXH) là quyền con người.

Theo Tổ chức lao động quốc tế (ILO), hệ thống ASXH là yếu tố then chốt trong quản trị quốc gia, là hiện thân của các giá trị xã hội của bất kỳ xã hội nào. Hệ thống ASXH có ba mục tiêu chính: (1) đảm bảo quyền tiếp cận các hàng hoá và dịch vụ thiết yếu cho mọi thành viên trong xã hội; (2) thúc đẩy an ninh kinh tế xã hội tích cực; (3) thúc đẩy tiềm năng xã hội và cá nhân để giảm nghèo và phát triển xã hội.

Ở Việt Nam, Hiến pháp 2013 đã khẳng định chính sách ASXH trong hầu hết các quy định về quyền cơ bản chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá của con người và đều hướng đến đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân. Tại Điều 34, Hiến pháp 2013 đã khẳng định: “Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội”.

Hệ thống ASXH của Việt Nam có ba chức năng chính:

(1) Quản lý rủi ro: Hệ thống ASXH nhằm hỗ trợ người dân quản lý rủi ro tốt hơn thông qua ba nhóm công cụ cơ bản: (i) Phòng ngừa rủi ro; (ii) Giảm thiểu rủi ro; (iii) Khắc phục rủi ro.

(2) Phân phối thu nhập: Các chính sách giảm nghèo, các hình thức hỗ trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương và phương châm “người trẻ đóng - người già hưởng” trong bảo hiểm xã hội, hay “người khoẻ đóng - người ốm hưởng” trong bảo hiểm y tế nhằm phân phối lại thu nhập của dân cư, tạo cơ chế chia sẻ khi gặp các rủi ro về sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên.

(3) Gắn kết xã hội: trong điều kiện kinh tế thị trường thì phân tầng xã hội ngày càng có xu hướng gia tăng, việc làm tốt chức năng quản lý rủi ro, phân phối lại thu nhập sẽ giúp tăng cường sự gắn kết xã hội, bảo đảm thành tựu phát triển được bền vững và chia sẻ giữa các thành viên trong xã hội.

Hệ thống ASXH của Việt Nam được xây dựng dựa trên nguyên lý quản lý rủi ro, đồng thời nhấn mạnh vai trò cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, bao gồm bốn nhóm chính sách cơ bản sau:

(1) Nhóm chính sách việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo: nhằm hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa các rủi ro thông qua tham gia thị trường lao động để có việc làm tốt, đảm bảo thu nhập và giảm nghèo bền vững.

(2) Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội: nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro khi bị ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già... thông qua tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội để chủ động bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các rủi ro nêu trên.

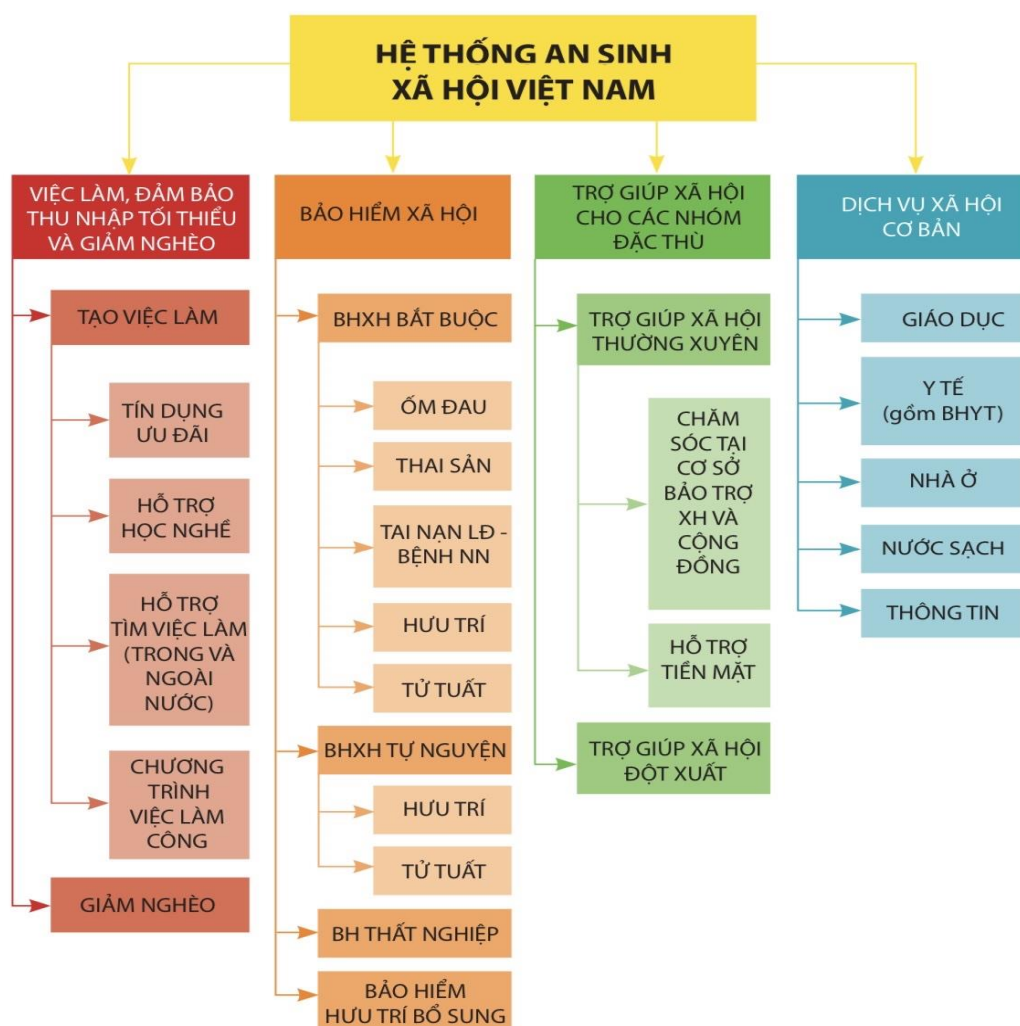
(3) Nhóm chính sách trợ giúp xã hội: bao gồm chính sách trợ giúp thường xuyên và trợ giúp đột xuất nhằm hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát (mất mùa, đói, nghèo kinh niên, thảm hoạ).

(4) Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản: nhằm tăng cường cho người dân khả năng tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục cơ bản, y tế cơ bản, nhà ở tối thiểu, nước sạch và truyền thông.

Vai trò của an sinh xã hội:

Thứ nhất, ASXH góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội thông qua phát triển kinh tế, góp phần giải phóng người lao động, tạo thế ổn định về chính trị, văn hoá - xã hội. Khi tạo dựng được hệ thống ASXH đa tầng, linh hoạt, diện bao phủ rộng sẽ giải phóng người lao động và phát triển lực lượng sản xuất, đầu tư phát triển cho những khu vực khó khăn, thu hẹp khoảng cách trình độ lực lượng sản xuất giữa các vùng trong cả nước, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Hình 1: Hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam



Nguồn: GIZ-ILSSA (2013)

Thứ hai, ASXH góp phần thực hiện quyền con người, một biểu hiện cao của chế độ chính trị vì mục tiêu tiến bộ xã hội, giải phóng con người. Vai trò con người ngày càng được đề cao và khẳng định như là trung tâm, động lực và mục tiêu của phát triển. ASXH với hệ thống các chính sách đã thực sự trở thành mục tiêu của sự phát triển và tiến bộ xã hội, với phương châm hành động “phát triển vì con người và cho con người”. Tác động của chính sách ASXH đến thực hiện công bằng xã hội, tạo đồng thuận xã hội, được nhân dân đồng tình ủng hộ xuất phát từ tính nhân văn là lấy con người làm trung tâm của sự phát triển, đảm bảo vấn đề về nhân quyền. Trong đó, quyền có việc làm, thu nhập, nhà ở, được học hành, được chăm sóc sức khỏe, dùng nước sạch, được sống trong môi trường an toàn, được tạo mọi điều kiện mưu cầu hạnh phúc đã trở thành các quyền cơ bản, thiết thực.

Thứ ba, ASXH góp phần hoàn thiện chức năng xã hội của nhà nước theo hướng tiến bộ xã hội. Nhà nước là bộ phận của kiến trúc thượng tầng; đồng thời nhà nước tác động trở lại

đối với cơ sở kinh tế, đối với sự phát triển kinh tế của xã hội. Trong các giai đoạn phát triển kinh tế khác nhau, nhà nước có vai trò khác nhau đối với kinh tế. Nhà nước tham gia trực tiếp vào việc điều tiết vĩ mô đối với sản xuất, phân phối, tạo dựng môi trường thuận lợi, dân chủ, công bằng, minh bạch, nhằm bảo đảm cho nền kinh tế và sự phát triển của xã hội có tính ổn định, hiệu quả. Với tính chất là một lĩnh vực kinh tế xã hội, ASXH của mỗi quốc gia cũng phải được điều tiết, quản lý. Sự điều tiết, quản lý này là yêu cầu khách quan bắt nguồn từ vai trò kinh tế của nhà nước, từ yêu cầu khách quan giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội do quá trình phát triển của một quốc gia đặt ra mà chỉ có nhà nước mới đủ quyền lực và năng lực thực hiện ở quy mô toàn xã hội với chất lượng mà không có một tổ chức nào khác có thể thay thế.

3. Thực trạng thực hiện chính sách an sinh xã hội

Thế chế hoá các chủ trương và quan điểm của Đảng, cùng với môi trường pháp lý ngày càng thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần, hệ thống pháp luật và chính sách về lao động, việc làm và ASXH của Việt Nam đã nhanh chóng được hình thành và định kỳ được bổ sung, sửa đổi phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong điều kiện thực hiện cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Công tác nội luật hoá các công ước, điều ước, khuyến nghị quốc tế luôn được chú trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Đến nay, chính sách việc làm và ASXH đã tạo thành hệ thống gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau, từng bước hiện thực hoá mục tiêu việc làm bền vững cho người lao động và hướng đến một hệ thống ASXH đa tầng, tích hợp và bao phủ toàn dân, không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển đất nước.

3.1. Chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Chính sách bảo hiểm xã hội được bổ sung, sửa đổi ngày càng phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các chế độ bảo hiểm xã hội đã bao quát hầu hết các chế độ theo thông lệ quốc tế, bao gồm cả loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; đối với cả người có quan hệ lao động và người không có quan hệ lao động; cho cả khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 bảo đảm tốt hơn quyền tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động như: (i) Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, áp dụng chế độ “Bảo hiểm hưu trí bổ sung”; (ii) Có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tùy theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách nhà nước từng thời kỳ; (iii) Tăng cường các biện pháp nhằm bảo đảm bền vững về tài chính của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo đảm sự bình đẳng trong tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội giữa các thành phần kinh tế; (iv) Nâng cao mức độ tuân thủ chính sách bảo hiểm xã hội thông qua bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt hành vi hành chính, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; (v) Chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thông qua quy định người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; (vi) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách thủ tục hành chính nhằm công khai, minh bạch, tạo thuận tiện cho việc tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 khoá XII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW (ngày 23/5/2018) về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Nghị quyết đề ra mục tiêu mở rộng diện bao phủ, hướng tới bảo hiểm xã hội toàn dân. Nghị quyết đặt ra nhiệm vụ xây dựng

và phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng, giúp cho người dân tiếp cận chính sách bảo hiểm xã hội một cách toàn diện, đầy đủ các chế độ và tiến tới mọi người cao tuổi đều có lương hưu hoặc từ ngân sách nhà nước, hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp trở thành giá đỡ quan trọng trong những giai đoạn kinh tế khó khăn, thực sự hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng, mất việc trong giải quyết chế độ chính sách đối với người lao động, đặc biệt khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính; đã tạo sự gắn kết, chia sẻ trong cộng đồng người lao động, giữa người có việc làm bấp bênh, không ổn định với người có việc làm ổn định cũng như trong cộng đồng doanh nghiệp giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ - nơi có nhiều hạn chế trong đảm bảo việc làm cho người lao động.

Luật Việc làm năm 2013 mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên; bảo hiểm thất nghiệp bổ sung thêm chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm đối với doanh nghiệp nhằm tăng cường phòng ngừa rủi ro và duy trì việc làm cho người lao động. Bên cạnh việc bù đắp một phần thu nhập khi bị mất việc làm, bảo hiểm thất nghiệp còn hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm cho người lao động. Ngoài các luật và bộ luật trên, còn có 88 văn bản quy phạm pháp luật khác được ban hành trong giai đoạn 2012-2022, trong đó có 2 nghị quyết Quốc hội, 2 nghị quyết của Trung ương, 5 nghị quyết, 27 nghị định của Chính phủ, 11 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 41 thông tư và thông tư liên tịch.

Chính sách bảo đảm ASXH đã khẳng định được vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người dân vượt qua các khó khăn trong cuộc sống, gồm cả phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro kinh tế - xã hội - môi trường, các rủi ro thường xuyên và rủi ro đột xuất. Trong tổ chức thực hiện, Nhà nước đã huy động được sự tham gia của toàn xã hội để thực thi chính sách đồng bộ, mạnh mẽ, rộng khắp, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo và lãnh đạo, doanh nghiệp và người lao động giữ vai trò nòng cốt, góp phần tạo nên một xã hội phát triển hài hoà, đoàn kết, chia sẻ khó khăn, phát huy được truyền thống tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, lá rách ít đùm lá rách nhiều, uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây của dân tộc Việt Nam.

3.2. Chính sách trợ giúp xã hội

Chính sách trợ giúp xã hội được mở rộng về đối tượng, tăng về mức hưởng, thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng và đạt hiệu quả. Quy trình và công tác xác định đối tượng được hoàn thiện, tổ chức triển khai minh bạch, có sự tham gia của các cấp chính quyền và người dân. Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tăng lên hàng năm, đạt 3.042 triệu người (bao phủ hơn 3% dân số) năm 2020; đạt 3,3 triệu người (bao phủ 3,5% dân số) năm 2022, trong đó trên 55% là người cao tuổi; chính sách trợ giúp xã hội đột xuất đã bảo phủ các nhóm đối tượng cần hỗ trợ, bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời. Một số địa phương tự cân đối được ngân sách đã chủ động tăng ngân sách cho trợ giúp xã hội, trên cơ sở ban hành chính sách riêng, điều chỉnh nâng mức trợ cấp hàng tháng cao hơn mức chuẩn chung hoặc mở rộng thụ hưởng chính sách.

3.3. Đảm bảo dịch vụ xã hội cơ bản

Việt Nam đã cơ bản đảm bảo việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin cho người dân, góp phần từng bước nâng cao phúc lợi, đảm bảo cuộc sống an toàn và hạnh phúc của nhân dân.

Giáo dục tối thiểu: Hoàn thành trước thời hạn phổ cập giáo dục từ cấp mầm non (trẻ 5 tuổi) đến trung học cơ sở. Trẻ em đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học đạt 99% từ năm 2015; cấp trung học cơ sở đạt trên 95% năm 2020; tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 97,85%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,25%. Mạng lưới các trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số và miền núi tiếp tục tăng quy mô, tăng số lượng học sinh được học trong các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và dự bị đại học. Các chương trình, chính sách hỗ trợ giáo dục cho con em hộ nghèo, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn được triển khai hiệu quả. Giai đoạn 2020-2022, có sự thay đổi về phương thức học tập để thích ứng với giãn cách xã hội, có 30,9% các trường dạy học trực tuyến trong thời gian từ 1-3 tháng, 12,9% các trường dạy học trực tuyến từ 5 tháng trở lên, 6,7% số trường không dạy học trực tuyến.

Y tế tối thiểu: Việc hoàn thiện chính sách, tăng đầu tư của ngân sách nhà nước và cải tiến phương thức thực hiện đã tạo đột phá về tỷ lệ bao phủ của bảo hiểm y tế. Đến hết năm 2020, có 88 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 90,85% dân số. Năm 2022, cả nước có 91,1% triệu người tham gia bảo hiểm y tế, chiếm 92% dân số; tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 96%-98%. Việt Nam không thuộc nhóm 20 nước có tỷ lệ người mắc bệnh lao cao nhất thế giới. Y tế dự phòng được tăng cường, đã ngăn chặn được các bệnh dịch nguy hiểm, không để xảy ra dịch trên quy mô lớn, thành công ngăn ngừa các đợt dịch bùng phát trong đại dịch Covid-19.

Nhà ở tối thiểu: Hệ thống pháp luật, chính cơ chế, chính sách về phát triển nhà ở xã hội ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với các điều kiện thực tế của đất nước. Hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người dân đã tích cực hưởng ứng và triển khai thực hiện. Đến hết năm 2020 đã hỗ trợ nhà ở cho 339.176 hộ gia đình có công với cách mạng, 648.000 hộ nghèo nông thôn, 17.200 nghìn hộ phòng, tránh bão, lũ lụt khu vực miền Trung; 52.000 hộ dân vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long; 323.000 căn nhà cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn ngân sách và xã hội hoá. Điều kiện nhà ở cho người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp và học sinh, sinh viên từng bước được cải thiện.

Nước sạch: Chính phủ đã tập trung nguồn lực để phát triển mạng lưới cấp nước sạch nông thôn, nhất là tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng từ 80,5% năm 2012 lên 90% năm 2021.

Tiếp cận thông tin: Hệ thống thông tin truyền thông cơ sở được ưu tiên đầu tư; đảm bảo thông tin về các chính sách của Đảng và nhà nước đến với người dân vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; rút ngắn khoảng cách về đảm bảo thông tin và hưởng thụ thông tin của nhân dân giữa các vùng miền. Từ năm 2016, Việt Nam đã hoàn thành mục tiêu 100% xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo được phủ sóng phát thanh trên mặt đất và truyền hình mặt đất. Đến năm 2020, có 100% xã miền núi, vùng xa, biên giới và hải đảo có đài truyền thanh xã.

3.4. Hạn chế

Chính sách xã hội còn thiếu tính bao trùm, liên kết trong hỗ trợ đối tượng. Các trụ cột chính sách được thiết kế và triển khai thực hiện hầu hết theo ngành dọc, chưa phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ; thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực ngoài nhà nước tham gia vào cung cấp dịch vụ công. Mục tiêu tích hợp chính

sách thực hiện còn chậm, hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn thực hiện chính sách vẫn còn chồng chéo, do nhiều cơ quan ban hành và thường xuyên sửa đổi, bổ sung gây khó khăn cho quá trình thực hiện

Một số nhiệm vụ quản lý phát triển xã hội mang tính tổng thể, liên vùng, liên ngành, liên lĩnh vực còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, lĩnh vực quản lý. Hệ thống chính sách, pháp luật chưa đồng bộ. Chưa thể chế hoá và chưa có sự quản lý thống nhất ở cấp vĩ mô về phát triển xã hội bền vững. Hệ thống văn bản pháp lý về phát triển của từng ngành, địa phương chưa đồng bộ, thiếu nhất quán; một số kế hoạch phát triển của từng lĩnh vực, địa phương chưa được chú ý đúng mức đến phát triển xã hội bền vững của vùng, liên vùng và quốc gia.

Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo còn hình thức; một số tiêu chí xác định đối tượng thụ hưởng chính sách còn chưa rõ ràng.

Mức độ bảo phủ của hệ thống ASXH chưa cao, đối tượng còn hẹp. Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp do các giải pháp mở rộng đối tượng chưa thật sự hiệu quả. Quỹ bảo hiểm xã hội chưa bền vững. Các chính sách, chương trình, thị trường lao động đã được thực thi song hiệu quả chưa cao, đặc biệt còn bỏ sót nhóm lao động ở khu vực phi chính thức. Thiếu cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động ứng phó với các cú sốc trên diện rộng khi xảy ra khủng hoảng như dịch bệnh, thiên tai, ứng dụng công nghệ cao, tự động hoá... Phạm vi bảo phủ của trợ giúp xã hội còn hẹp, trợ cấp hưu trí xã hội mới chỉ áp dụng cho người từ 80 tuổi trở lên, nhóm dân số từ hết tuổi lao động đến dưới 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, không thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội chưa được hưởng chính sách; mức chuẩn trợ cấp còn thấp và chậm điều chỉnh.

Hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội, chăm sóc xã hội chưa đáp ứng được các yêu cầu về đổi mới theo hướng chuyên nghiệp hoá. Hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chủ yếu là chăm sóc nội trú, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa quản lý theo trường hợp và chăm sóc, trợ giúp đối tượng tại gia đình, cộng đồng; năng lực của đội ngũ cán bộ còn yếu. Các dịch vụ hỗ trợ người bị bạo lực tại cộng đồng, hỗ trợ hoà nhập xã hội đối với nhóm người nghiện ma túy, người bán dâm, nạn nhân bị mua bán trở về... chưa được bao phủ toàn diện. Các dịch vụ hỗ trợ cũng chưa được quan tâm đầu tư thoả đáng. Hệ thống trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế xã, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt nhiều nơi còn thấp, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; đội ngũ cán bộ y tế, giáo viên còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng.

Quá trình hiện đại hoá, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức thực hiện chính sách xã hội còn chậm; cơ sở dữ liệu chuyên ngành chưa được kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia. Bước đầu thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhưng chưa đồng bộ, thống nhất giữa các bộ/ngành, giữa trung ương và địa phương; thiếu cơ chế quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và thông tin.

Nguồn lực thực hiện chính sách ASXH còn hạn hẹp, phụ thuộc rất lớn vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước; chưa tạo được cơ chế đầy đủ động viên, thu hút được sự tham gia của xã hội và khuyến khích người thụ hưởng chính sách tự vươn lên. Chưa liên kết được các nguồn lực của chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và nguồn lực xã hội hoá để đáp ứng một cách linh hoạt, kịp thời, hiệu quả nhu cầu đảm bảo ASXH của người dân; chưa có cơ chế điều phối linh hoạt để thích ứng với các biến động lớn như dịch bệnh, thiên tai trên diện rộng.

4. Một số giải pháp tăng cường thực hiện chính sách an sinh xã hội

Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 2021-2030 đề cao việc xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực

hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; chủ động giải quyết được những bất cập của cơ chế thị trường để bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội cho người dân với nhiệm vụ trọng tâm... thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam.

4.1. Xây dựng thể chế, hoàn thiện khung khổ luật pháp hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội

Xây dựng thể chế, thực hiện chính sách ASXH cần kết hợp đồng bộ với các chính sách xã hội khác để giải quyết những vấn đề phát sinh mới trong điều kiện phát triển của nền kinh tế thị trường, và hội nhập quốc tế dưới sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính sách an sinh xã hội theo hướng đảm bảo ổn định và phát triển xã hội bền vững, hài hòa với mục tiêu phát. Cụ thể như sau:

a) Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế theo hướng bắt buộc, bao phủ toàn bộ lực lượng lao động. Cải cách hệ thống hưu trí, kết hợp hài hòa hỗ trợ của nhà nước cho lao động tham gia bảo hiểm xã hội mức tối thiểu, phát triển bảo hiểm hưu trí bổ sung, với chế độ lương hưu xã hội để mở rộng tối đa độ bao phủ tham gia và hưởng lương hưu từ bảo hiểm xã hội và lương hưu xã hội. Mở rộng và tăng cường các quyền lợi bảo hiểm xã hội ngắn hạn, tăng tính hấp dẫn để thu hút người lao động tham gia và đảm bảo tốt quyền lợi cho người lao động đang làm việc và người hưởng lương hưu. Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện; tăng cường hỗ trợ cho lao động nghèo, lao động nông nghiệp và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội; có chính sách để người lao động không có hợp đồng lao động tham gia, thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tai nạn lao động. Hoàn thiện cơ chế quản lý, đầu tư phát triển quỹ bảo hiểm xã hội an toàn, hiệu quả, bền vững. Khắc phục có hiệu quả tình trạng nợ, gian lận, trục lợi chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; rút bảo hiểm xã hội một lần. Phấn đấu đến năm 2030, 60% lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội và đến năm 2045 toàn bộ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội.

Phát huy đầy đủ các chức năng của bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất kinh doanh chủ động phòng ngừa, giảm thiểu thất nghiệp và duy trì việc làm bền vững cho người lao động; chú trọng đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động bị thất nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 45% lực lượng lao động trong độ tuổi; đến năm 2045 toàn bộ lao động làm việc trong khu vực kinh tế chính thức tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

b) Về chính sách lao động, việc làm và phát triển thị trường lao động

Hoàn thiện thể chế, chính sách lao động, việc làm đồng bộ, thống nhất, nhằm đảm bảo người lao động có việc làm bền vững và có thu nhập phù hợp nhằm tái sản xuất sức lao động và nuôi sống gia đình. Tạo điều kiện để dịch chuyển lao động, chính thức hoá việc làm; thúc đẩy sự liên kết giữa các chính sách việc làm và chính sách bảo hiểm xã hội, tăng cơ hội việc làm tốt cho tất cả mọi người trong và sau độ tuổi lao động phát huy tối đa tiềm năng, vai trò,

kinh nghiệm, tri thức của người cao tuổi nhằm góp phần ứng phó với vấn đề già hóa dân số. Phấn đấu duy trì tỷ lệ thất nghiệp chung dưới 3%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%.

4.2. Tăng cường chính sách về trợ giúp xã hội

Bảo đảm ASXH toàn dân, không để ai bỏ lại phía sau. Xây dựng hệ thống ASXH thích ứng, linh hoạt đáp ứng tốt, giải quyết tốt các rủi ro cho người dân của các khủng hoảng kinh tế - xã hội, thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng; nghiên cứu xây dựng luật trợ giúp xã hội, từng bước áp dụng số ASXH cho người dân. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội theo hướng hỗ trợ kịp thời, bảo đảm ASXH cho người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp, người cao tuổi, người khuyết tật và gia đình có trẻ em, nhạy cảm và đáp ứng giới; phấn đấu đến năm 2030 có chính sách trợ giúp xã hội phù hợp hỗ trợ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, phụ nữ mang thai, hộ có hoàn cảnh khó khăn sống ở vùng núi, vùng hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; từng bước nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, bảo đảm mức sống tối thiểu cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; phấn đấu đến năm 2045, hỗ trợ gia đình chăm sóc trẻ em phù hợp.

Phát triển và đa dạng hoá các dịch vụ trợ giúp xã hội, dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp; tăng cường chính sách và dịch vụ trợ giúp giải quyết vấn đề bạo lực gia đình, bạo lực giới, người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em bị xâm hại; có chính sách, biện pháp và dịch vụ trợ giúp hiệu quả phòng chống và bảo vệ phụ nữ, trẻ em bị bạo lực, bạo hành; có chính sách, chương trình hỗ trợ tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản đối với tất cả người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa và những người có hoàn cảnh khó khăn.

4.3. Bảo đảm để mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng ngày càng cao

Thứ nhất, về dịch vụ y tế thiết yếu: Phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, phấn đấu đạt và duy trì lâu dài trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế; xây dựng chính sách đa dạng hoá các gói bảo hiểm y tế, trong đó có bảo hiểm chăm sóc dài hạn và tăng cường liên kết, hợp tác với bảo hiểm y tế thương mại; quản lý quỹ bảo hiểm y tế an toàn, hiệu quả. Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và bảo đảm hội nhập quốc tế; chú trọng phát triển mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và chất lượng khám, chữa bệnh và lợi ích khám, chữa bệnh bằng bảo hiểm y tế cho người dân; chú trọng chăm sóc sức khỏe tâm thần; chăm sóc sức khỏe phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe đầu đời cho trẻ em. Thực hiện chính sách về dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực, đặc biệt là trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo vệ sinh và an toàn thực phẩm cho mọi người dân; có chính sách, biện pháp giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng cấp tính trẻ em. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, ngăn ngừa có hiệu quả và khống chế dịch bệnh, đảm bảo an ninh y tế; Phát triển y học gia đình; quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử và khám sức khỏe định kỳ cho nhân dân; tỉ lệ tiêm chủng mở rộng đạt 95% với 14 loại vắc xin; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15%; cơ bản chấm dứt bệnh lao.

Thứ hai, về dịch vụ giáo dục tối thiểu: Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, bảo đảm công bằng và bình đẳng, phục vụ học tập suốt đời; tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ mẫu giáo dưới 5 tuổi; nâng cao chất lượng và đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập để phù hợp với mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập. Phát triển mạng lưới trường công lập ở các vùng có điều kiện

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục khu vực miền núi, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo; quan tâm đến đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, phụ nữ, trẻ em gái và những người yếu thế khác; tăng cường giáo dục hoà nhập cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Hiện đại hoá và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý giáo dục. Tiếp tục hoàn thiện và triển khai đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách xã hội hoá trong giáo dục nhằm khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp và người dân. Phân đầu đến năm 2030, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tiểu học đạt 99,5%, cấp trung học cơ sở tối thiểu đạt 95%, cấp trung học phổ thông và tương đương tối thiểu đạt 75%, tối thiểu 90% tỉnh, thành phố đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2.

Thứ ba, về nhà ở tối thiểu: Bảo đảm nhà ở có chất lượng cho tất cả người dân; tạo sự ổn định xã hội và phúc lợi về nhà ở cho các tầng lớp dân cư; có chính sách hỗ trợ bảo đảm nhà ở cho người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu vực thành thị; người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia phát triển nhà ở cho người lao động. Phân đầu đến năm 2025 giải quyết cơ bản tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng là người nghèo, cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu và người có thu nhập thấp, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Thứ tư, về nước sạch và vệ sinh môi trường: Bảo đảm nhu cầu thiết yếu về nước sạch sinh hoạt theo quy chuẩn đối với mọi người dân, đặc biệt người dân vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai; Nhà nước có chính sách cung cấp nước sạch cho các cơ sở giáo dục, y tế và các cơ sở thiết yếu khác; hoàn thiện chính sách về nước đồng bộ, thống nhất liên ngành, liên vùng, bảo đảm an ninh nguồn nước. Cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của nhân dân; giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm do nước thải, rác thải, khí thải và an toàn vệ sinh thực phẩm; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ suy thoái và ô nhiễm môi trường; đặc biệt giải quyết vấn đề rác thải, nước thải khu vực nông thôn, miền núi. Phân đầu đến năm 2030, trên 98% hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh; năm 2045 nước thải được xử lý trước khi xả thải vào môi trường.

Thứ năm, về đảm bảo thông tin: Tăng cường hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em và các nhóm yếu thế an toàn trên môi trường mạng. Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại tại các cửa khẩu biên giới và cung cấp nội dung thông tin phục vụ tuyên truyền ở các xã biên giới; cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo và huyện đảo.

4.4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chính sách an sinh xã hội

Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về chính sách ASXH, đảm bảo sự thống nhất, xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hoá trách nhiệm trong tổ chức thực hiện; đẩy mạnh cải cách hành

chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội. Kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chính sách xã hội từ Trung ương đến cơ sở; tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

Tăng cường minh bạch trong quản lý, điều hành chính sách ASXH, xây dựng hệ thống quản trị hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; quản trị tốt các vấn đề xã hội phát sinh. Hiện đại hoá công tác quản lý nhà nước; đẩy mạnh chuyển đổi số, số hoá quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Từng bước áp dụng mã số ASXH cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hoá, hợp tác công - tư trong thực hiện chính sách xã hội. Bên cạnh đó, phát triển nhân lực phục vụ quản lý và phát triển xã hội bền vững, xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo chuyên sâu, có năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách

5. Kết luận

ASXH là tiêu chí quan trọng phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia. Bảo đảm ASXH là một chủ trương xuyên suốt của Đảng trong lãnh đạo đất nước, là một trong những mục tiêu quan trọng của Việt Nam để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững, phát triển vì con người, lấy con người làm trung tâm. Mục đích của ASXH là nhằm đảm bảo đời sống nhân dân và ổn định chính trị, xã hội. Thực hiện ASXH là trọng trách của toàn thể hệ thống chính trị và trách nhiệm xã hội. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh vấn đề bảo đảm ASXH, phúc lợi xã hội; đề cao việc thực hiện phúc lợi xã hội, ASXH gắn với tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm tính bền vững trong các chính sách xã hội. Trong tình hình mới, việc thực hiện chính sách ASXH đồng thời gắn với quản lý phát triển xã hội bền vững, hệ thống ASXH phải linh hoạt, thích ứng, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển đất nước nhanh và bền vững, bảo vệ toàn dân, không để ai bị bỏ lại phía sau.

Tài liệu tham khảo

Ban Chấp hành Trung ương. (2018). *Nghị quyết số 28-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành Trung ương Khoá XII ngày 23/5/2018*.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Ngân hàng Thế giới & Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2016). *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*.

Nguyễn Lan Hương và cộng sự. (2013). *Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020*. Viện khoa học Lao động và Xã hội.

Quốc hội. (2014). *Luật số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014*.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội & ILO. (2022). *Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2021, triển vọng 2030*.